

Số: 4021/QĐ-UBND

Huyện Dương Minh Châu, ngày 23 tháng 12 năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành  
Công trình: Sửa chữa và nâng cấp hội trường Huyện ủy**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh sửa đổi, bổ sung một số điều quy định phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh Tây Ninh;*

*Căn cứ Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 09/4/2015 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;*

*Căn cứ Quyết định số 5023/QĐ-UBND ngày 11/10/2019 của Chủ tịch UBND huyện Dương Minh Châu về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình: Sửa chữa và nâng cấp hội trường Huyện ủy;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 381./TTr-TCKH ngày 15/12/2020.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, cụ thể như sau:**

- **Tên công trình:** Sửa chữa và nâng cấp hội trường Huyện ủy.
- **Chủ đầu tư:** Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện.
- **Địa điểm xây dựng:** Thị trấn Dương Minh Châu, huyện Dương Minh Châu.
- **Thời gian khởi công, hoàn thành (thực tế):**
  - + Khởi công (thực tế): 28/02/2020.
  - + Hoàn thành (thực tế): 25/5/2020.

**Điều 2. Kết quả đầu tư**

**1. Nguồn vốn đầu tư**

Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Dự toán công trình được duyệt	Giá trị phê duyệt quyết toán	Thực hiện	
			Số vốn đã thanh toán	Còn được thanh toán
1	2	3	4	5=3-4
<b>Tổng số</b>	<b>1.990.865.263</b>	<b>1.901.403.743</b>	<b>1.839.754.270</b>	<b>61.649.473</b>
<b>1. Nguồn vốn đầu tư công</b>	<b>1.990.865.263</b>	<b>1.901.403.743</b>	<b>1.839.754.270</b>	<b>61.649.473</b>
1.1. Ngân sách Nhà nước - Vốn ngân sách địa phương	1.990.865.263	1.901.403.743	1.839.754.270	61.649.473
1.2. Nguồn vốn khác thuộc vốn đầu tư công	-	-	-	-
2. Nguồn vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh	-	-	-	-
3. Nguồn vốn vay được bảo đảm bằng tài sản của Nhà nước	-	-	-	-
4. Nguồn vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
5. Nguồn vốn khác (nếu có)	-	-	-	-

## 2. Chi phí đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Dự toán công trình	Giá trị quyết toán
1	2	3
<b>Tổng số</b>	<b>1.990.865.263</b>	<b>1.901.403.743</b>
1. Bồi thường, hỗ trợ, TĐC	-	-
2. Xây dựng	1.374.431.441	1.370.287.000
3. Thiết bị	318.168.520	318.069.000
4. Quản lý dự án	50.501.028	50.501.028
5. Tư vấn	157.729.983	149.772.411
6. Chi phí khác	70.322.753	12.774.304
7. Dự phòng	19.711.537	-

## 3. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản

3.1. Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng: không.

3.2. Chi phí không tạo nên tài sản: không.

## 4. Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi
Tổng số	1.901.403.743	-	-	-
1. Tài sản dài hạn (TSCĐ)	1.901.403.743	-	-	-
2. Tài sản ngắn hạn	-	-	-	-

**5. Vật tư, thiết bị tồn đọng:** Không.

**Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan**

**1. Trách nhiệm của chủ đầu tư**

1.1. Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư là:

Đơn vị tính: đồng

Nguồn	Số tiền	Ghi chú
<b>Tổng số</b>	<b>1.901.403.743</b>	
1. Nguồn vốn đầu tư công	1.901.403.743	
1.1. Ngân sách nhà nước	1.901.403.743	
- Vốn ngân sách địa phương	1.901.403.743	
1.2. Nguồn vốn khác thuộc vốn đầu tư công	-	
2. Nguồn vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh	-	
3. Nguồn vốn vay được bảo đảm bằng tài sản của Nhà nước	-	
4. Nguồn vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp Nhà nước	-	
5. Nguồn vốn khác (nếu có)	-	

1.2. Tổng các khoản công nợ tính đến ngày 31 tháng 7 năm 2020 là: 61.649.473 đồng.

+ Tổng nợ phải thu: không.

+ Tổng nợ phải trả: 61.649.473 đồng.

- Chi tiết các khoản công nợ theo số phải thu, phải trả của từng đơn vị tại phụ lục kèm theo.

**2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản**

Được phép ghi tăng tài sản:

Đơn vị tính: đồng

Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản dài hạn/cố định	Tài sản ngắn hạn
1	2	3
Huyện ủy Dương Minh Châu	1.901.403.743	-

Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm lẻ một triệu, bốn trăm lẻ ba ngàn, bảy trăm bốn mươi ba đồng.

**3. Trách nhiệm của đơn vị, cơ quan có liên quan:** Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện và Kho bạc Nhà nước huyện Dương Minh Châu ghi chi đầu tư xây dựng của công trình.

**4. Các nghiệp vụ thanh toán khác (nếu có):** không.

**Điều 4:** Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Giám đốc Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện, Chánh Văn phòng Huyện ủy, Thủ trưởng các phòng, ngành huyện có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND huyện;
- Như Điều 4;
- Lãnh đạo và CVVP;
- Lưu: VT, VP. HĐND và UBND huyện.



Đặng Thủ Thừa

**PHỤ LỤC CHÉP TRÉT CÁC KHOẢN CÔNG NỢ**

DỰ ÁN: SỬA CHỮA CHỖA VÀ NÂNG CẤP HỘI TRƯỜNG HUYỆN ỦY

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày tháng năm 2020

của Chủ tịch UBND huyện Đông Hưng) *Đ.H*

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên cá nhân, đơn vị thực hiện	Nội dung công việc, hợp đồng thực hiện	Giá trị quyết toán	Đã thanh toán, tạm ứng	Công nợ đến ngày khóa sổ, lập báo cáo quyết toán	
					Phải trả	Phải thu
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1.901.403.743</b>	<b>1.839.754.270</b>	<b>61.649.473</b>	
1	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Tân Uyên	Xây lắp	1.370.287.000	1.370.287.000	-	
2	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Tân Uyên	Thiết bị	318.069.000	318.069.000	-	
3	Công ty Cổ phần Ngọc Phúc	Chi phí lập BCKTKT	93.420.970	93.420.970	-	
4	Công ty Cổ phần Đầu tư TDDF	Chi phí thẩm tra dự toán, thiết kế bản vẽ	6.982.112		6.982.112	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	Chi phí phê duyệt quyết toán	11.235.576		11.235.576	
6	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện	Chi phí quản lý dự án	50.501.028	50.501.028	-	
7	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện	Chi phí giám sát thi công xây dựng	41.045.521		41.045.521	
8	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện	Phí thẩm định HSMT	769.364	769.364	-	
9	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện	Phí thẩm định KQLCNT	769.364	769.364	-	
10	Công ty TNHH Tây Nam Phát	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công XD	5.937.544	5.937.544	-	
11	Công ty thẩm định giá Việt Tín	Chi phí thẩm định giá thiết bị	2.386.264		2.386.264	

